

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 404CTN

Trà Vinh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Về việc giải trình nguyên nhân lợi
nhuận sau thuế BCTC bán niên
soát xét năm 2019 tăng hơn 10%
so với BCTC bán niên 2018.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh
Trụ sở chính: 521B, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Tp. Trà
Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ : 0294.3840215 Fax : 0294.3850656

E-mail : trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin : Trương Công Chiếm

Nội dung thông tin công bố :

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được lập ngày 09/08/2019, Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính bán niên 2019 tăng hơn 10% so với cùng báo cáo tài chính bán niên 2018 như sau:

6 tháng đầu năm 2019, doanh thu trong năm tăng 0.9% so với cùng 6 tháng đầu năm 2018 do Công ty mở rộng mạng lưới phát triển khách hàng.

Công ty nhận tiền cổ tức năm 2017 từ việc đầu tư tài chính vào Công ty liên kết.

Chi phí giảm so với cùng kỳ là do Công ty quản lý tốt hệ thống mạng lưới cấp nước nên chi phí sửa chữa giảm.

Đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty 6 tháng đầu năm 2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn ngày 14/08/2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- LưuVT:

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Người đại diện pháp luật)

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Trương Công Chiếm

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Địa chỉ : 521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Số: 401a/ 2019

THƯ GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**Kính gửi: Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Thư giải trình này được cung cấp liên quan đến cuộc kiểm toán của Quý Công ty về báo cáo tài chính của CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 nhằm mục đích đưa ra ý kiến về việc liệu báo cáo tài chính có phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hay không.

Chúng tôi xác nhận rằng (với sự hiểu biết và tin tưởng cao nhất, chúng tôi đã tìm hiểu những thông tin mà chúng tôi cho là cần thiết để thu được những hiểu biết thích hợp) :

- (1) Chúng tôi đã hoàn thành các trách nhiệm của mình, như đã thỏa thuận trong các điều khoản của Hợp đồng kiểm toán, đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; cụ thể là báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- (2) Chúng tôi đã sử dụng các giả định hợp lý để đưa ra các ước tính kế toán, kể cả ước tính về giá trị hợp lý .
- (3) Công ty có quyền sở hữu hợp pháp đối với tất cả các tài sản, không có tranh chấp liên quan tới các tài sản và không có các tài sản bị cầm cố cũng như thế chấp, ngoài các tài sản thế chấp đã thuyết minh trên BCTC.
- (4) Chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán và cần phải được điều chỉnh và thuyết minh theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- (5) Chúng tôi không có bất kỳ kế hoạch nào có thể dẫn đến thay đổi trọng yếu giá trị cũng như phân loại của tài sản và nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính.
- (6) Chúng tôi đã cung cấp cho Quý Công ty:
 - Quyền tiếp cận với tất cả tài liệu, thông tin mà chúng tôi nhận thấy có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như sổ, tài liệu, chứng từ kế toán và các vấn đề khác;
 - Các tài liệu, thông tin bổ sung mà kiểm toán viên yêu cầu chúng tôi cung cấp để phục vụ cho mục đích kiểm toán;
 - Quyền tiếp cận không hạn chế với những cá nhân trong đơn vị mà kiểm toán viên xác định là cần thiết nhằm thu thập bằng chứng kiểm toán.
 - Các biên bản họp, các nghị quyết của đại hội cổ đông, HĐQT và Ban Tổng Giám đốc.
- (7) Tất cả các giao dịch đã được ghi chép trong tài liệu, sổ kế toán và đã được phản ánh trong báo cáo tài chính.



- (8) Chúng tôi không nhận thấy có rủi ro báo cáo tài chính có thể chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận.
- (9) Chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có thể có ảnh hưởng đến đơn vị và liên quan đến: Ban Tổng Giám đốc; Những nhân viên có vai trò quan trọng trong kiểm soát nội bộ; hoặc các vấn đề khác mà gian lận có thể ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.
- (10) Chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ thông tin nào liên quan đến các cáo buộc gian lận hoặc nghi ngờ gian lận có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của đơn vị mà chúng tôi được thông báo từ các nhân viên, nhân viên cũ của Công ty, các chuyên gia phân tích, các cơ quan quản lý hoặc những người khác
- (11) Chúng tôi không nhận thấy có bất kỳ trường hợp nào không tuân thủ hoặc nghi ngờ không tuân thủ pháp luật và các quy định mà ảnh hưởng của việc không tuân thủ đó cần được xem xét khi lập và trình bày báo cáo tài chính
- (12) Chúng tôi đã công bố cho Quý Công ty danh tính của các bên liên quan của đơn vị và tất cả các mối quan hệ và giao dịch với các bên liên quan mà chúng tôi biết.
- (13) Các báo cáo tài chính đã thuyết minh tất cả các vấn đề mà chúng tôi biết có liên quan đến khả năng hoạt động theo nguyên tắc hoạt động liên tục.

Trân trọng,

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên





CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
đã được soát xét

CNT07C601F
L2698-40001

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSDC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ba	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty từ 01/01/2018
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 08/05/2019 là Ông Trương Công Chiếm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 33 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN QUÝ

Phó Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2019



Số: 225 /BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 09/08/2019, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		25.263.770.661	22.084.756.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.401.038.594	3.146.168.905
1. Tiền	111	V.01	2.401.038.594	3.146.168.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.786.869.865	8.895.453.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	7.936.984.942	9.277.041.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	368.285.622	238.212.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	809.367.462	610.757.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.327.950.933)	(1.230.740.483)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		182.772	182.772
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	11.945.784.544	10.043.133.946
1. Hàng tồn kho	141		11.945.784.544	10.043.133.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.130.077.658	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.130.077.658	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. Tài sản dài hạn	200		297.356.929.421	291.077.366.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49.596.861	49.596.861
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.08	49.596.861	49.596.861
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
II. Tài sản cố định	220		279.241.575.473	272.808.791.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	276.268.257.708	269.786.113.069
- Nguyên giá	222		408.402.500.955	393.034.578.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(132.134.243.247)	(123.248.465.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.973.317.765	3.022.677.962
- Nguyên giá	228		3.399.241.994	3.399.241.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(425.924.229)	(376.564.032)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.138.449.726	4.097.338.481
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	5.138.449.726	4.097.338.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.731.411.397	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(268.588.603)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.195.895.964	11.121.639.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	10.195.895.964	11.121.639.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		322.620.700.082	313.162.122.392



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. Nợ phải trả	300		161.734.515.447	150.417.618.804
I. Nợ ngắn hạn	310		88.477.124.871	61.242.014.478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.583.941.003	2.015.879.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	1.807.616.465	1.694.707.000
4. Phải trả người lao động	314		4.207.665.695	4.604.373.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.820.609.059	6.248.748.009
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	36.604.866.752	30.696.215.385
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	25.561.729.324	15.940.000.000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		890.696.573	42.091.620
II. Nợ dài hạn	330		73.257.390.576	89.175.604.326
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	235.470.184	213.683.934
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	73.021.920.392	88.961.920.392
D. Vốn chủ sở hữu	400		160.886.184.635	162.744.503.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	160.886.184.635	162.744.503.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.283.681.273	5.610.347.923
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.623.903.362	11.155.555.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134.784.295	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.489.119.067	11.155.555.665
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		322.620.700.082	313.162.122.392

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	46.724.162.450	44.869.605.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		46.724.162.450	44.869.605.653
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	25.226.409.514	25.624.439.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.497.752.936	19.245.165.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	207.658.722	5.384.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	598.578.083	487.419.272
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>329.989.480</i>	<i>487.419.272</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	5.216.276.785	5.287.541.053
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	6.651.624.915	5.902.647.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.238.931.875	7.572.942.589
11. Thu nhập khác	31	VI.07	135.051.742	250.171.216
12. Chi phí khác	32	VI.08	41.107.284	4.747.911
13. Lợi nhuận khác	40		93.944.458	245.423.305
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.332.876.333	7.818.365.894
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	1.843.757.266	1.569.622.361
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.489.119.067	6.248.743.533
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	513	428
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	513	428

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.332.876.333	7.818.365.894
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.935.138.145	8.677.925.973
- Các khoản dự phòng	03	365.799.053	93.650.552
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(207.658.722)	(5.384.825)
- Chi phí lãi vay	06	329.989.480	487.419.272
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	18.756.144.289	17.071.976.866
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(118.704.630)	56.904.649
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.902.650.598)	(824.982.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.006.850.503	(4.786.272.039)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	925.743.861	779.616.487
- Tiền lãi vay đã trả	14	(336.056.844)	(502.525.284)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.616.527.143)	(1.038.919.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.940.283.963)	(1.920.740.622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23.774.515.475	8.835.057.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.409.033.832)	(2.678.251.925)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	207.658.722	5.384.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.201.375.110)	(2.672.867.100)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.643.239.809	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.961.510.485)	(9.040.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.318.270.676)	(9.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.254.869.689	(2.877.809.502)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.146.168.905	4.963.426.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.401.038.594	2.085.616.987

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiệu Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

I. - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSDC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Cầu Ngang – Trà Cú
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh cấp nước TX Duyên Hải
- Trạm cấp nước TT Trà Cú
- Trạm cấp nước TT Cầu Kè
- Trạm cấp nước TT Châu Thành
- Xí nghiệp quản lý Thoát nước
- Xí nghiệp Cấp nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

388
NG TY
TIEM H
TU TU
NH KE
TIEM T
M VIE
P. HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	36.393.197	3.768.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.364.645.397	3.142.400.454
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.000.000.000	-
Cộng	4.401.038.594	3.146.168.905
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	701.326.452
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	197.399.249	197.399.249
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	-	291.937.000
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	126.139.280
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.912.119.961	7.960.239.349
Cộng	7.936.984.942	9.277.041.330
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Hân Minh	59.148.348	59.148.348
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Công ty CP Nước và Môi trường Hoàng Gia	37.439.000	37.439.000
Công ty TNHH MTV TM Thiết bị Điện Nước Anh Phương	127.323.274	-
Trả trước cho người bán khác	46.750.000	44.000.000
Cộng	368.285.622	238.212.348
4. Phải thu khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	809.367.462	610.757.376
Tạm ứng	194.394.000	60.315.000
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Các khoản phải thu khác	128.120.606	63.589.520
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	809.367.462	610.757.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1.670.496.183	(1.327.950.933)	1.669.058.226	(1.230.740.483)
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	197.399.249	(165.346.693)	197.399.249	(128.247.800)
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	(697.741.388)	701.326.452	(690.492.530)
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	(152.334.164)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	123.360.980	(103.053.491)	123.360.980	(70.106.695)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	161.556.646	(120.967.081)	160.118.689	(101.051.178)
Cộng	1.670.496.183	(1.327.950.933)	1.669.058.226	(1.230.740.483)

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.032.235.458	-	10.043.133.946	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	913.549.086	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	11.945.784.544	-	10.043.133.946	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
b) Dài hạn	10.195.895.964	11.121.639.825
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thùy lượng kế	5.588.726.740	5.520.058.611
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	2.254.134.936	2.793.863.268
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.237.692.454	1.666.898.734
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	683.367.736	740.073.781
Chi phí trả trước dài hạn khác	431.974.098	400.745.431
Cộng	10.195.895.964	11.121.639.825
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn kinh doanh Dự án Nhà máy nước		
+ Thị trấn Trà Cú - Chi phí BQL Dự án	-	-
+ Thị trấn Cầu Kè	49.596.861	49.596.861
+ Thành phố Trà Vinh	-	-
Cộng	49.596.861	49.596.861

C. T. P.
TRÀ VINH
AN
TOÁN
LƯU
CHỈ M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	76.783.214.887	64.660.839.004	237.448.447.882	11.165.923.314	2.976.153.281	393.034.578.368
Số tăng trong kỳ	104.398.925	11.460.230.591	3.803.293.071	-	-	15.367.922.587
- Mua trong kỳ	104.398.925	570.512.000	-	-	-	674.910.925
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	10.889.718.591	3.803.293.071	-	-	14.693.011.662
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	76.887.613.812	76.121.069.595	241.251.740.953	11.165.923.314	2.976.153.281	408.402.500.955
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.153.793.833	26.525.367.109	67.206.535.880	5.459.463.886	903.304.591	123.248.465.299
Số tăng trong kỳ	1.573.883.826	2.241.001.581	4.489.614.761	519.003.264	62.274.516	8.885.777.948
- Khấu hao trong kỳ	1.573.883.826	2.241.001.581	4.489.614.761	519.003.264	62.274.516	8.885.777.948
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.727.677.659	28.766.368.690	71.696.150.641	5.978.467.150	965.579.107	132.134.243.247
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	53.629.421.054	38.135.471.895	170.241.912.002	5.706.459.428	2.072.848.690	269.786.113.069
Tại ngày cuối kỳ	52.159.936.153	47.354.700.905	169.555.590.312	5.187.456.164	2.010.574.174	276.268.257.708
					30/06/2019	01/01/2019
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					15.608.154.742	15.160.691.926
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					152.967.271.152	155.233.855.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	239.673.922	136.890.110	376.564.032
Số tăng trong kỳ	38.789.544	10.570.653	49.360.197
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	38.789.544	10.570.653	49.360.197
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	278.463.466	147.460.763	425.924.229
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	2.935.116.102	87.561.860	3.022.677.962
Tại ngày cuối kỳ	2.896.326.558	76.991.207	2.973.317.765

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.338.752.325 đồng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.359.581.558	4.097.338.481
+ Thi công tuyến ống phân phối	100.252.134	333.243.216
+ DA đầu tư cấp nước xã H.Tân, C.Điền & Thị trấn Cầu Kè	3.683.652.375	3.683.652.375
+ DA giếng khoan thăm dò, lắp đặt ống khai thác CS 80-100m3/h	571.307.049	-
+ Hệ thống xử lý CLN NM Nước TP.Trà Vinh	-	76.072.890
+ Dự án HT xử lý nguồn nước mặt sông Láng Thè	4.370.000	4.370.000
Mua sắm TSCĐ	778.868.168	-
Cộng	5.138.449.726	4.097.338.481

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	2.731.411.397	(268.588.603)		3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	2.731.411.397	(268.588.603)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng		3.000.000.000	2.731.411.397	(268.588.603)	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Nước Lành	1.627.682.994	1.627.682.994	6.493.645	6.493.645
Công ty Cổ phần Nước & Môi trường Đồng Bằng	9.120.131.000	9.120.131.000	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đồng Tháp	318.450.000	318.450.000	-	-
Công ty TNHH Khôi Việt	1.018.581.080	1.018.581.080	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lâm Nhật Hoàng	978.046.300	978.046.300	-	-
Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	197.216.360	197.216.360	277.717.000	277.717.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Thanh Dung	144.506.197	144.506.197	144.506.197	144.506.197
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hóa chất Việt Nam	188.210.000	188.210.000	194.400.000	194.400.000
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thành Công	578.000.000	578.000.000	578.000.000	578.000.000
Phải trả các đối tượng khác	413.117.072	413.117.072	814.762.248	814.762.248
Cộng	14.583.941.003	14.583.941.003	2.015.879.090	2.015.879.090

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	119.465.658	694.660.621	814.126.279	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	648.966.883	1.843.757.266	1.616.527.143	-	876.197.006
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.350.000	169.766.879	170.366.879	-	750.000
Thuế tài nguyên	-	249.697.750	1.628.172.750	1.608.901.250	-	268.969.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.581.922	15.581.922	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	675.226.709	3.942.822.146	3.956.348.646	-	661.700.209
Cộng	-	1.694.707.000	8.305.761.584	8.192.852.119	-	1.807.616.465

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.740.193	76.807.557
Chi phí dự án Tiêu Cầm - Cầu Quan	-	347.341.054
Chi phí dự án Nhà máy nước Thị trấn Duyên Hải	4.556.898.616	4.796.898.617
Chi phí dự án Trà Cú	186.970.250	186.970.250
Chi phí phải trả khác	6.000.000	840.730.531
Cộng	4.820.609.059	6.248.748.009
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.604.866.752	30.696.215.385
Tài sản thừa chờ xử lý	3.029.685	3.029.685
Bảo hiểm xã hội	648.400	-
Cổ tức phải trả	6.569.523.400	10.974.296
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.774.666.499	20.774.666.499
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	588.527.681	456.626.267
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	708.830.154	549.386.457
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	5.000.002.264	5.984.770.099
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	834.671.906	791.795.319
b) Dài hạn	235.470.184	213.683.934
Ký cược, ký quỹ dài hạn	235.470.184	213.683.934
Cộng	36.840.336.936	30.909.899.319

(*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chỉ đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	15.940.000.000	15.940.000.000	19.583.239.809	9.961.510.485	25.561.729.324	25.561.729.324
Vay ngắn hạn (*)	-	-	3.643.239.809	921.510.485	2.721.729.324	2.721.729.324
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	-	-	3.643.239.809	921.510.485	2.721.729.324	2.721.729.324
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000	9.040.000.000	22.840.000.000	22.840.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	1.900.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
b) Dài hạn	88.961.920.392	88.961.920.392	-	15.940.000.000	73.021.920.392	73.021.920.392
Vay dài hạn (**)	88.961.920.392	88.961.920.392	-	15.940.000.000	73.021.920.392	73.021.920.392
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.578.150.000	2.578.150.000	-	2.140.000.000	438.150.000	438.150.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	59.802.268.010	59.802.268.010	-	10.000.000.000	49.802.268.010	49.802.268.010
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	26.581.502.382	26.581.502.382	-	3.800.000.000	22.781.502.382	22.781.502.382
Cộng	104.901.920.392	104.901.920.392	19.583.239.809	25.901.510.485	98.583.649.716	98.583.649.716

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Cộng	Phương thức đảm bảo
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	01/2018/854354/HĐTD ngày 06/05/2019	5 tháng	6%/năm	1.852.839.120	Thế chấp TSCĐ
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh	03/2019/854354/HĐTD ngày 24/06/2019	5 tháng	6,5%/năm	868.890.204	Thế chấp TSCĐ
Cộng				2.721.729.324	

() Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013	8 năm	8%/năm	438.150.000	2.140.000.000	2.578.150.000	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	49.802.268.010	15.000.000.000	64.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	22.781.502.382	5.700.000.000	28.481.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Cộng				73.021.920.392	22.840.000.000	95.861.920.392	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	-	-	10.200.632.590	156.179.232.590
Lợi nhuận trong năm				11.155.555.665	11.155.555.665
Trả cổ tức năm 2017				(2.346.145.496)	(2.346.145.496)
Trích Quỹ đầu tư phát triển			5.610.347.923	(5.610.347.923)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.040.126.518)	(2.040.126.518)
Thưởng Ban điều hành				(204.012.653)	(204.012.653)
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	-	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	-	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588
Lợi nhuận trong kỳ				7.489.119.067	7.489.119.067
Trả cổ tức năm 2018				(6.569.037.000)	(6.569.037.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển			1.673.333.350	(1.673.333.350)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.565.777.803)	(2.565.777.803)
Thưởng Ban điều hành				(223.111.113)	(223.111.113)
Tặng khác				10.487.896	10.487.896
Số dư cuối kỳ này	145.978.600.000	-	7.283.681.273	7.623.903.362	160.886.184.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	30/06/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
		VND		VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,59%	3.782.000.000	2,59%	3.782.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	145.978.600.000	145.978.600.000

d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.597.860	14.597.860
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:**

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.724.162.450	44.869.605.653
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	45.814.158.100	42.159.667.500
Doanh thu thoát nước via hè	-	1.820.987.000
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	45.771.686	60.166.665
Doanh thu xây lắp	788.080.868	713.165.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.151.796	115.619.055
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	24.189.730.902	24.115.670.297
Giá vốn thoát nước via hè	-	745.772.347
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	29.226.586	34.740.490
Giá vốn xây lắp	939.181.218	656.760.476
Giá vốn cung cấp dịch vụ	68.270.808	71.496.074
Cộng	25.226.409.514	25.624.439.684
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.658.722	5.384.825
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	-
Cộng	207.658.722	5.384.825
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	329.989.480	487.419.272
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	268.588.603	-
Cộng	598.578.083	487.419.272

U HẠN
VẤN
TOÁN
ÁN
CHI MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.300.000	19.435.000
Chi phí nhân công	1.893.443.216	2.189.471.018
Chi phí khấu hao	82.557.425	92.574.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.969.093	76.668.271
Chi phí khác bằng tiền	3.103.007.051	2.909.392.426
Cộng	5.216.276.785	5.287.541.053
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	161.992.628	105.874.335
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.230.764	138.068.308
Chi phí nhân công	4.495.515.597	4.067.813.319
Chi phí khấu hao	338.517.138	258.365.044
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	97.210.450	93.650.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.702.867	442.842.321
Chi phí khác bằng tiền	950.455.471	796.034.001
Cộng	6.651.624.915	5.902.647.880
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	109.182.878	107.062.672
Thu cho thuê văn phòng	10.909.090	10.909.090
Thu tiền vật tư, nhân công vá ống bê	-	36.922.708
Thu nhập khác	14.959.774	95.276.746
Cộng	135.051.742	250.171.216
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	15.000.000	245.911
Chi phí khác	26.107.284	4.502.000
Cộng	41.107.284	4.747.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.332.876.333	7.818.365.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(114.090.000)	29.745.911
- Các khoản điều chỉnh tăng	65.910.000	29.745.911
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	65.910.000	29.745.911
- Các khoản điều chỉnh giảm	(180.000.000)	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(180.000.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.218.786.333	7.848.111.805
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành	1.843.757.266	1.569.622.361
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.489.119.067	6.248.743.533
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.489.119.067	6.248.743.533
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	513	428
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	513	428

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.894.087.527	11.477.060.089
Chi phí nhân công	13.592.111.309	12.753.696.324
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.935.138.145	8.677.925.973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.206.042.712	914.010.250
Chi phí khác bằng tiền	3.380.480.607	2.836.417.839
Tổng cộng	38.007.860.300	36.659.110.475

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.008.731.810	1.133.867.117

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.401.038.594	-	3.146.168.905	-
Phải thu khách hàng	7.936.984.942	(1.071.120.327)	9.277.041.330	(973.909.877)
Phải thu khác	1.177.653.084	(256.830.606)	848.969.724	(256.830.606)
Cộng	13.515.676.620	(1.327.950.933)	13.272.179.959	(1.230.740.483)
			Giá trị ghi sổ	
Công nợ tài chính			30/06/2019	01/01/2019
Các khoản vay			98.583.649.716	104.901.920.392
Phải trả người bán			14.583.941.003	2.015.879.090
Chi phí phải trả			4.820.609.059	6.248.748.009
Phải trả khác			42.620.148.912	36.995.295.759
Cộng			160.608.348.690	150.161.843.250

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2138
CÔNG
NHIỆM
H VỤ T
HÍNH P
KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.09, V.10 và V.17). Tại thời điểm 30/06/2019 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	87.586.428.298	73.021.920.392	160.608.348.690
Các khoản vay	25.561.729.324	73.021.920.392	98.583.649.716
Phải trả người bán	14.583.941.003	-	14.583.941.003
Chi phí phải trả	4.820.609.059	-	4.820.609.059
Phải trả khác	42.620.148.912	-	42.620.148.912
Số đầu kỳ	61.199.922.858	88.961.920.392	150.161.843.250
Các khoản vay	15.940.000.000	88.961.920.392	104.901.920.392
Phải trả người bán	2.015.879.090	-	2.015.879.090
Chi phí phải trả	6.248.748.009	-	6.248.748.009
Phải trả khác	36.995.295.759	-	36.995.295.759

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ Tổng Giám đốc






Lê Thị Thùy Trang

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 09 tháng 08 năm 2019